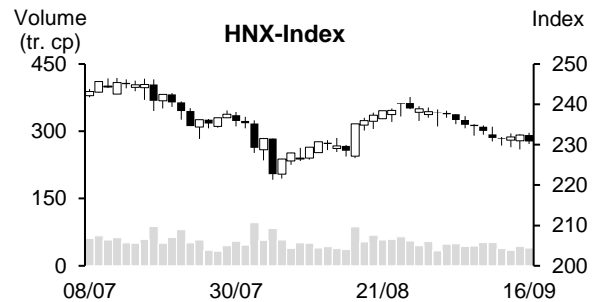
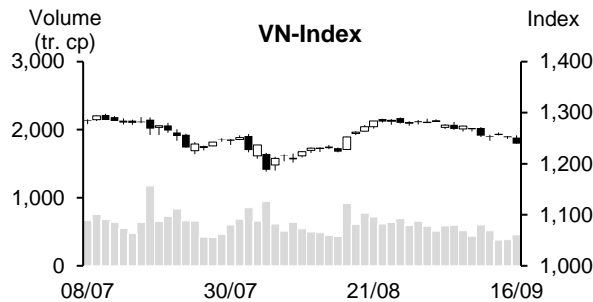


16/09/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,239.26	-0.99%	1,281.37	-1.00%	230.84	-0.68%
<b>Tổng KLGD (tr. cp)</b>	<b>608.25</b>	<b>26.13%</b>	<b>247.53</b>	<b>39.84%</b>	<b>49.04</b>	<b>4.15%</b>
<b>KLGD khớp lệnh (tr. cp)</b>	<b>453.83</b>	<b>18.26%</b>	<b>150.62</b>	<b>27.06%</b>	<b>39.53</b>	<b>-9.12%</b>
TB 20 phiên (tr. cp)	588.49	-22.88%	195.04	-22.77%	51.07	-22.60%
<b>Tổng GTGD (tỷ VND)</b>	<b>13,493</b>	<b>20.69%</b>	<b>6,761</b>	<b>19.83%</b>	<b>872</b>	<b>16.80%</b>
<b>GTGD khớp lệnh (tỷ VND)</b>	<b>10,557</b>	<b>15.17%</b>	<b>4,791</b>	<b>10.12%</b>	<b>710</b>	<b>9.26%</b>
TB 20 phiên (tỷ VND)	13,815	-23.58%	6,402	-25.15%	973	-26.99%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
<b>Số mã tăng</b>	97	21%	1	3%	58	27%
<b>Số mã giảm</b>	312	66%	25	83%	96	45%
<b>Số mã đứng giá</b>	62	13%	4	13%	61	28%



## ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường đỏ lửa trong ngày thứ hai đầu tuần với các chỉ số chính đóng cửa tại vùng thấp nhất phiên. VN-Index nhích tăng nhẹ vào đầu ngày nhưng sau đó đảo chiều và giảm trở lại khi bên mua vẫn giữ tâm lý thận trọng. Diễn biến thị trường dần trở nên tiêu cực hơn khi VN-Index không thể giữ được mốc tâm lý 1,250 điểm. Điều này đã kích hoạt động thái bán tháo ở ạt của các nhà đầu tư và khiến các chỉ số giảm sâu hơn về cuối phiên. Sắc đỏ chiếm ưu thế ở gần như toàn bộ các nhóm ngành đồng thời thanh khoản cũng gia tăng. Ngược lại, một vài cổ phiếu riêng lẻ hút tiền tăng đáng chú ý như NAB, KDH, BMP. Về giao dịch của khối ngoại, khối này đảo chiều mua ròng trở lại trong phiên hôm nay. Tuy nhiên, động thái mua ròng này chủ yếu là do họ giảm lượng bán chứ không có những mã nào được giải ngân đáng kể.

## GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, VN-Index tiếp tục có phiên giảm điểm. Tín hiệu có thêm nền giảm đặc kèm khối lượng tăng nhưng không đến mức quá cao, xu hướng khối lượng vẫn duy trì giảm thấp dần. Phiên này nếu so với phiên 10/9 thì biến động nền cùng khối lượng đều thấp hơn, nhìn chung vẫn cho thấy tín hiệu điều chỉnh không quá xấu. Hiện chỉ số đã về vùng hỗ trợ 1220-1240, kỳ vọng sớm có tín hiệu cầu vào tốt tại đây để cho khả năng tạo đáy. Đối với HNX-Index, chỉ số có phiên giảm trở lại. Tín hiệu xuất hiện nền rút đầu khi chịu áp lực bán về cuối phiên, cho khả năng có thể còn tiếp tục giảm điểm; tuy nhiên nếu áp lực bán không mạnh thì vùng cầu 227-231 có thể vẫn giữ được. Chiến lược chung có thể giữ vị thế và quan sát tín hiệu tại vùng hỗ trợ 1220-1240 để có hành động phù hợp.

Cổ phiếu khuyến nghị: Mua FTS

(Xem chi tiết ở trang 2)

**DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT****Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	FTS	Mua	17/09/2024	43.20	43.20	0.0%	47.0	8.8%	41.3	-4.4%	Tín hiệu tích lũy tích cực

**Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PHR	Mua	29/08/2024	57.90	58.20	-0.5%	62.5	7.4%	55.5	-4.6%	
2	BCM	Mua	30/08/2024	70.30	71.50	-1.7%	77	7.7%	68.5	-4%	
3	MWG	Mua	05/09/2024	66.10	69.10	-4.3%	75	8.5%	66	-4%	
4	DPG	Mua	09/09/2024	54.00	53.7	0.6%	58	8.0%	51	-5%	
5	PNJ	Mua	10/09/2024	99.50	99.5	0.0%	108	8.5%	94.5	-5%	
6	NTP	Mua	12/09/2024	70.00	69.2	1.2%	80	16%	65	-6%	

## TIN TỨC TRONG NGÀY

### Tin trong nước

#### **Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản đạt hơn 16 tỷ USD**

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, trong tháng 8/2024, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản đạt hơn 2,27 tỷ USD, giảm 1,6% so với tháng trước. Tính chung 8 tháng năm 2024 đạt 16,01 tỷ USD, tăng 4,8% so với cùng kỳ năm trước.

Trong tháng 8, dẫn đầu kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này là hàng dệt may đạt 453 triệu USD, tăng 7,3% so với cùng năm trước. Lũy kế 8 tháng năm 2024 kim ngạch xuất khẩu dệt may đạt 2,74 tỷ USD, tăng 6,6% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 17,1% tỷ trọng xuất khẩu.

#### **4 nhà máy Samsung tại Việt Nam thu hơn 15 tỷ USD trong quý 2, lãi hơn 1 tỷ USD**

Tập đoàn Samsung Electronics mới đây đã công bố báo cáo tài chính chi tiết quý 2/2024. Theo đó, doanh thu quý 2 của tập đoàn đạt 54,9 tỷ USD và lợi nhuận sau thuế là 7,29 tỷ USD, tăng tương ứng 23,4% và 471% so với cùng kỳ năm trước. Kết quả này nâng tổng doanh thu sau 6 tháng lên 108,2 tỷ USD và lợi nhuận sau thuế là 12,3 tỷ USD, tăng trưởng 18% và 403% so với 6 tháng 2023.

Tại Việt Nam, Samsung cho biết, kết quả kinh doanh quý 2 cũng tăng trưởng so với cùng kỳ năm trước. Tổng doanh thu của 4 nhà máy gồm Samsung Thái Nguyên, Samsung Bắc Ninh, Samsung Display Việt Nam và Samsung HCMC CE Complex đạt 15 tỷ USD, tăng gần 12% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, kết quả này lại giảm khoảng 10% so với quý 1/2024.

Trong cơ cấu doanh thu kỳ này của 4 nhà máy Samsung, nhà máy Samsung Thái Nguyên vẫn đóng góp lớn nhất với 5,6 tỷ USD. Đứng sau là Samsung Display Việt Nam với 4,16 tỷ USD, Samsung Bắc Ninh 3,97 tỷ USD và Samsung HCMC CE Complex 1,3 tỷ USD.

Trong khi doanh thu tăng trưởng so với cùng kỳ, tổng lợi nhuận 4 nhà máy Samsung lại suy giảm khi chỉ đạt 1,02 tỷ đồng, giảm 15,7%. Còn so với quý 1/2024, lợi nhuận cũng giảm khoảng 14%. Nguyên nhân khiến lợi nhuận giảm chủ yếu do nhà máy Samsung Thái Nguyên chỉ đem về 0,42 tỷ USD lợi nhuận, trong khi cùng kỳ năm trước là 0,67 tỷ USD còn quý 1/2024 là 0,72 tỷ USD.

#### **Tỷ lệ trái phiếu doanh nghiệp chậm trả tiếp tục giảm, còn gần 15%**

Trong tháng 8/2024, lượng phát hành trái phiếu doanh nghiệp mới tăng lên 57.700 tỷ đồng, từ mức 46.800 tỷ đồng trong tháng 7/2024. Các ngân hàng thương mại đã phát hành tổng cộng 51.300 tỷ đồng, tiếp tục chiếm phần lớn trong các đợt phát hành mới.

Tính chung, tổng số trái phiếu chậm trả phát sinh mới tính từ đầu năm đến cuối tháng 8/2024 là 12.700 tỷ đồng. Tỷ lệ chậm trả lũy kế vào cuối tháng 8/2024 đã giảm nhẹ xuống còn 14,9% so với 15,1% của tháng trước. Khoảng 63% giá trị trái phiếu chậm trả lũy kế đến từ nhóm bất động sản nhà ở, với tỷ lệ chậm trả lũy kế là 31%.

Đáng chú ý, việc xử lý trái phiếu doanh nghiệp chậm trả đang có những cải thiện. Trong tháng 8/2024, 13 tổ chức phát hành chậm trả thuộc các lĩnh vực bất động sản nhà ở, bán lẻ và nông nghiệp đã hoàn trả tổng cộng 2.400 tỷ đồng tiền gốc cho các trái chủ. Sau khi thanh toán một phần, dư nợ trái phiếu chậm trả còn lại của nhóm các tổ chức phát hành này còn 8.500 tỷ đồng.

Trong tháng 9/2024, tổng giá trị trái phiếu đáo hạn đạt 24.500 tỷ đồng, cao hơn so với tháng trước là 18.100 tỷ đồng. Trong đó, VIS Rating dự đoán có 1.800 tỷ đồng có nguy cơ chậm trả nợ gốc.

Nguồn: Fireant, Cafef

## Tin doanh nghiệp niêm yết

### Cổ đông Navico sắp nhận 66.5 tỷ đồng cổ tức

CTCP Nam Việt (Navico, HOSE: ANV) sẽ chốt danh sách trả cổ tức năm 2023 tỷ lệ 5% bằng tiền, tương ứng số tiền chi trả hơn 66.5 tỷ đồng. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 11/10 và ngày thanh toán vào 27/12/2024.

Sáu tháng đầu năm 2024, Công ty ghi nhận doanh thu hơn 2.2 ngàn tỷ đồng, giảm nhẹ so với cùng kỳ. Trong khi đó, các chi phí neo ở mức cao khiến lãi ròng còn chưa tới 15 tỷ đồng, giảm 65% và cũng là mức lợi nhuận bán niên thấp nhất 8 năm qua.

Trong diễn biến khác, Navico đang lên kế hoạch phát hành 133.1 triệu cp thường cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 1:1, nhằm tăng gấp đôi vốn điều lệ lên gần 2.7 ngàn tỷ đồng và trở thành doanh nghiệp cá tra có vốn điều lệ lớn nhất trên sàn.

### Loạt doanh nghiệp phát hành trái phiếu trong tháng 8 để đảo nợ

Tháng 8/2024 ghi nhận nhiều doanh nghiệp phát hành trái phiếu để cơ cấu các khoản nợ cũ. Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP (HOSE: KBC), sau khi sạch nợ trái phiếu từ giữa năm ngoái, đã trở lại với lô 1 ngàn tỷ đồng kỳ hạn 2 năm, trả lãi 10.5%/năm. Trái phiếu có tài sản bảo đảm và không phải là nợ thứ cấp của tổ chức phát hành. Tiền thu được nhằm cơ cấu lại các khoản nợ của KBC đối với 2 công ty con là Khu công nghiệp Sài Gòn - Bắc Giang (KBC sở hữu 88.6%) và Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Hưng Yên (KBC sở hữu 93.93%). Thời gian dự kiến trả nợ trong quý 3-4/2024.

Tương tự, Đầu tư Nam Long (HOSE: NLG) tiếp tục huy động 950 tỷ đồng qua 2 lô trái phiếu, kỳ hạn 36 tháng, đến năm 2027, lãi suất 9.78%/năm. Tiền thu về, NLG dùng để thanh toán toàn bộ khoản gốc đáo hạn của trái phiếu NLGB2124001 và NLGB2124002. Tháng 6/2024, NLG cũng đã huy động thành công lô 550 tỷ đồng, nâng tổng lượng trái phiếu từ đầu năm đến nay đạt 1.5 ngàn tỷ đồng.

Ngày 02/08, Tập đoàn Đầu tư I.P.A (HNX: IPA) phát hành thành công 1.1 ngàn tỷ đồng trái phiếu, kỳ hạn 5 năm, lãi suất 9.5%/năm, nhằm cơ cấu lại nợ của 3 lô trái phiếu IPAH2124002, IPAH2124003 và IPAH2225001.

Lô trái phiếu mới trị giá 200 tỷ đồng, kỳ hạn 5 năm, lãi suất 9.5%/năm của Điện Gia Lai (HOSE: GEG) nhằm cơ cấu lại một phần giá trị lô GEGB2124002 phát hành ngày 21/10/2021, đáo hạn vào 11/10/2024. Dự kiến, việc tái cơ cấu sẽ thực hiện từ tháng 8-10/2024.

Huy động số tiền lớn nhất trong tháng 8 là Đầu tư Xây dựng Thái Sơn - công ty con của Vinhomes (HOSE: VHM), với gần 1.9 ngàn tỷ đồng. Trái phiếu được đảm bảo bằng tài sản do Chứng khoán Kỹ thương (TCBS) lưu ký. Thái Sơn trả lãi cố định 12%/năm trong suốt thời gian 2 năm.

Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP (HOSE: BCM) chào bán thêm 1 ngàn tỷ đồng trái phiếu trong tháng 8, lãi suất từ 10.2 - 10.5%/năm; đưa nợ trái phiếu trong năm 2024 lên 1.8 ngàn tỷ đồng.

VPB và LPB trở lại, MBB và BID phát hành vượt mốc 21 ngàn tỷ đồng

Sau 2 năm, Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (HOSE: VPB) trở lại với lô trái phiếu trị giá 4 ngàn tỷ đồng theo mệnh giá, kỳ hạn 3 năm, đến tháng 8/2027, với lãi suất 5.5%/năm, cao hơn mức trung bình 3.2%/năm thời điểm năm 2021 cho cùng kỳ hạn vay.

Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam (HOSE: LPB) có lô trái phiếu đầu tiên trong năm nay cũng như kể từ khi đổi tên. Trái phiếu 400 tỷ đồng, kỳ hạn 7 năm, lãi 7.58%/năm. Đây là mức khiếm tốn nếu so với gần 16 ngàn tỷ đồng của các năm 2023 và 2021. Hiện LPB lưu hành 12 lô trái phiếu với tổng giá trị khoảng 21 ngàn tỷ đồng. Kỳ hạn trước đó từ 2-3 năm.

Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (HOSE: MSB) vay trái chủ 3.5 ngàn tỷ đồng, cũng trong 3 năm, nhưng trả lãi 5.3%/năm, cao hơn so với 3.9%/năm của các lô tháng 4 và 5 trước đó. 8 tháng đầu năm 2024, MSB huy động 9.3 ngàn tỷ đồng, gấp đôi các năm trước.

Ngân hàng TMCP Quân Đội (HOSE: MBB) trở thành “quán quân” sau khi huy động thêm 4 ngàn tỷ đồng trong tháng 8, nâng số trái phiếu từ đầu năm đạt 22.5 ngàn tỷ đồng, gấp 6.5 lần con số cả năm 2023, đồng thời cao nhất trong 4 năm trở lại.

Trong khi đó, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (HOSE: BID) thu thêm gần 7.9 ngàn tỷ đồng, lãi suất từ 5.48%/năm (kỳ hạn 5 năm) đến 6.5%/năm (kỳ hạn 15 năm), qua đó vay trái chủ gần 22 ngàn tỷ đồng trong 8 tháng, gần chạm mức đỉnh 25.4 ngàn tỷ đồng năm 2022.

Nguồn: Vietstock

**THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG****Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NAB	17,500	6.06%	0.03%
GVR	34,900	0.87%	0.02%
KDH	37,650	1.07%	0.01%
BMP	115,100	2.86%	0.01%
SGR	49,250	5.57%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIF	17,000	9.68%	0.16%
DNP	24,000	3.45%	0.03%
VNR	24,100	2.12%	0.03%
SGC	115,400	8.56%	0.02%
BCF	38,500	3.49%	0.01%

**TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	88,900	-1.11%	-0.11%
VHM	41,750	-2.91%	-0.11%
GAS	72,600	-2.29%	-0.08%
VIC	42,050	-1.98%	-0.07%
FPT	131,100	-1.43%	-0.06%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSV	53,400	-3.78%	-0.13%
MBS	26,600	-2.56%	-0.10%
IDC	57,800	-1.03%	-0.06%
PVS	40,000	-0.99%	-0.06%
NTP	70,000	-1.82%	-0.06%

**TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HCM	28,200	-3.42%	15,533,407
HPG	24,850	-0.60%	14,586,621
TPB	18,000	-0.83%	14,300,838
VIX	11,050	-2.21%	12,154,955
TCB	22,200	0.00%	11,598,745

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	14,600	-1.35%	4,113,961
TNG	25,200	-3.08%	3,368,289
CEO	15,000	-1.96%	2,587,910
VHE	3,400	9.68%	2,369,692
TIG	13,300	1.53%	2,168,524

**TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HCM	28,200	-3.42%	444.9
MSN	72,900	-1.75%	372.2
HPG	24,850	-0.60%	364.7
VHM	41,750	-2.91%	353.8
MWG	66,100	-1.64%	351.7

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
TNG	25,200	-3.08%	85.9
PVS	40,000	-0.99%	73.9
NTP	70,000	-1.82%	66.9
SHS	14,600	-1.35%	60.6
MBS	26,600	-2.56%	49.9

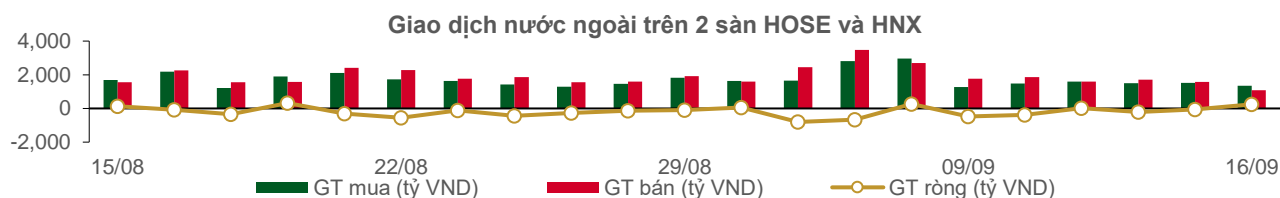
**Thống kê giao dịch thỏa thuận****TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SSB	30,003,344	426.05
VIX	32,075,000	366.87
VIC	5,844,000	250.73
SHB	23,350,001	241.67
SJS	2,622,000	178.30

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GKM	1,272,900	48.32
VFS	3,545,575	46.09
CTP	864,600	34.33
DNP	500,000	11.50
MST	1,999,700	10.60

## Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	38.29	1,277.77	35.81	1,059.69	2.48	218.08
HNX	2.19	63.40	1.25	31.47	0.94	31.93
<b>Tổng 2 sàn</b>	<b>40.48</b>	<b>1,341.17</b>	<b>37.05</b>	<b>1,091.16</b>	<b>3.43</b>	<b>250.01</b>



### TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FPT	131,100	911,295	120.02
TCB	22,200	5,248,100	117.81
VCB	88,900	986,000	90.33
VNM	71,900	894,020	64.63
NAB	17,500	3,156,086	54.33

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	40,000	825,000	33.11
TNG	25,200	475,200	12.11
IDC	57,800	110,000	6.36
TIG	13,300	177,800	2.35
MBS	26,600	67,500	1.82

### TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VCB	88,900	1,025,236	93.87
MWG	66,100	1,186,100	78.84
FPT	131,100	507,300	66.79
HPG	24,850	2,344,728	58.59
TCB	22,200	2,133,200	47.85

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	57,800	187,000	10.87
SHS	14,600	392,700	5.80
PVS	40,000	62,400	2.51
MBS	26,600	85,200	2.33
BVS	40,000	50,000	2.01

### TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TCB	22,200	3,114,900	69.96
NAB	17,500	3,130,536	53.90
FPT	131,100	403,995	53.23
VNM	71,900	680,600	49.16
CTG	34,650	1,130,584	39.20

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	40,000	762,600	30.60
TNG	25,200	404,400	10.29
TIG	13,300	177,800	2.35
TVC	10,000	109,000	1.09
VFS	13,600	49,200	0.67

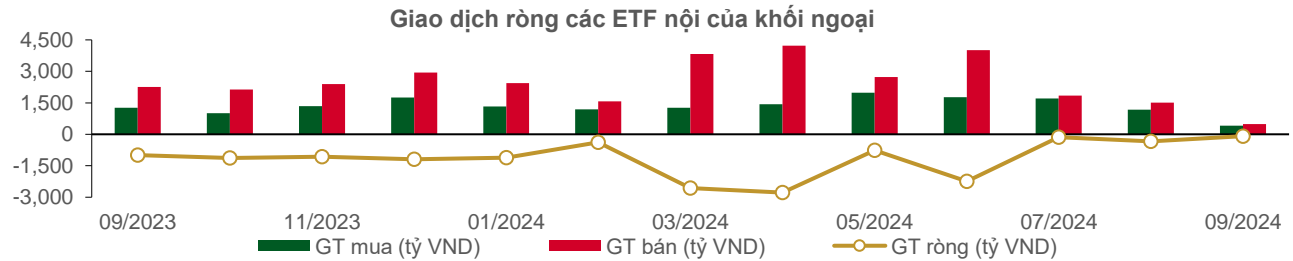
### TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HSG	19,600	(2,182,233)	(43.28)
MWG	66,100	(616,534)	(41.06)
VCI	32,500	(1,014,694)	(33.65)
PDR	20,700	(1,099,749)	(23.27)
HPG	24,850	(929,449)	(23.13)

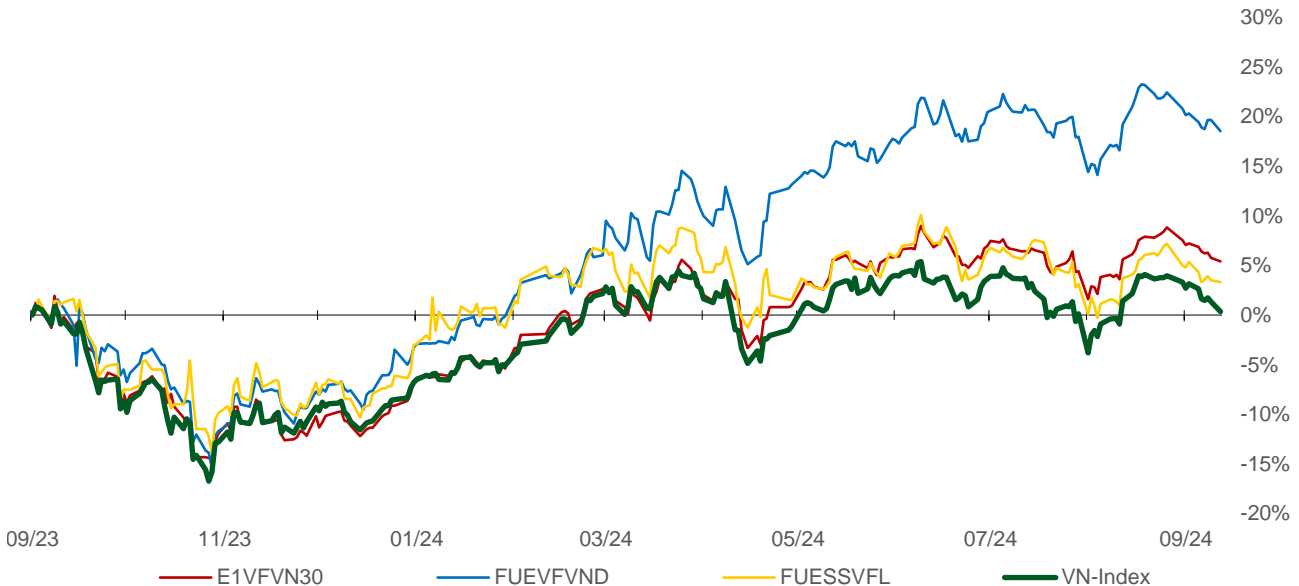
HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	14,600	(392,700)	(5.80)
IDC	57,800	(77,000)	(4.50)
BVS	40,000	(49,200)	(1.98)
NTP	70,000	(7,270)	(0.54)
LAS	22,900	(22,800)	(0.53)

**Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội**

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	22,540	-0.3%	299,196	6.75	E1VFN30	0.58	3.79	(3.21)
FUEMAV30	15,550	-0.2%	7,901	0.12	FUEMAV30	0.10	0.01	0.10
FUESSV30	16,150	0.1%	45,561	0.73	FUESSV30	0.00	0.71	(0.71)
FUESSV50	19,270	-0.8%	41,903	0.81	FUESSV50	0.52	0.09	0.44
FUESSVFL	20,300	-0.2%	185,526	3.78	FUESSVFL	0.09	3.63	(3.54)
FUEVFN30	32,480	-0.9%	915,436	29.90	FUEVFN30	13.73	20.71	(6.98)
FUEVN100	17,400	0.1%	103,582	1.80	FUEVN100	0.38	0.97	(0.59)
FUEIP100	9,160	0.0%	1,126	0.01	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,580	-0.5%	1,003	0.01	FUEKIV30	0.00	0.01	(0.00)
FUEDCMID	11,700	-0.4%	13,703	0.16	FUEDCMID	0.01	0.11	(0.10)
FUEKIVFS	12,170	0.0%	0	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	13,680	-0.5%	400	0.01	FUEMAVND	0.00	0.01	(0.00)
FUEFCV50	12,340	0.5%	5,102	0.06	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	12,240	-0.2%	57,700	0.71	FUEKIVND	0.71	0.71	0.00
FUEABVND	10,200	0.0%	0	0.00	FUEABVND	0.00	0.00	0.00
<b>Tổng cộng</b>			<b>1,678,139</b>	<b>44.85</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>16.12</b>	<b>30.72</b>	<b>(14.60)</b>



**Biến động giá của một số quỹ ETF nội từ ngày 05/09/2023-16/09/2024**



**Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm**

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2304	2,000	0.0%	250	7	24,150	1,937	(63)	19,320	2.5	23/09/2024
CACB2305	840	-3.5%	40,720	21	24,150	805	(35)	20,160	5.0	07/10/2024
CACB2402	190	-17.4%	5,530	24	24,150	30	(160)	26,000	2.0	10/10/2024
CFPT2314	5,520	-3.3%	18,290	113	131,100	5,293	(227)	86,350	8.6	07/01/2025
CFPT2317	3,460	-3.4%	16,230	64	131,100	3,410	(50)	87,210	13.0	19/11/2024
CFPT2401	1,590	-9.1%	55,560	79	131,100	1,195	(395)	124,770	8.6	04/12/2024
CHPG2316	200	0.0%	0	3	24,850	2	(198)	26,260	3.6	19/09/2024
CHPG2331	140	-30.0%	340,120	21	24,850	75	(65)	25,450	5.5	07/10/2024
CHPG2332	250	-16.7%	83,360	52	24,850	112	(138)	25,910	5.5	07/11/2024
CHPG2333	330	-13.2%	81,200	80	24,850	129	(201)	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	470	-2.1%	10,730	113	24,850	111	(359)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2338	150	-21.1%	180	17	24,850	11	(139)	27,270	3.6	03/10/2024
CHPG2339	1,000	-4.8%	53,560	108	24,850	334	(666)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2342	600	-1.6%	7,540	64	24,850	361	(239)	21,820	9.1	19/11/2024
CHPG2402	1,290	-0.8%	124,870	245	24,850	424	(866)	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	360	-2.7%	59,680	169	24,850	92	(268)	30,500	4.0	04/03/2025
CHPG2404	20	0.0%	81,730	24	24,850	0	(20)	32,000	2.0	10/10/2024
CHPG2405	110	-8.3%	61,910	57	24,850	2	(108)	33,000	2.0	12/11/2024
CMBB2315	1,410	0.7%	64,210	113	23,900	1,175	(235)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2318	1,570	0.0%	3,600	3	23,900	1,614	44	17,610	3.9	19/09/2024
CMBB2402	1,540	-3.8%	28,260	245	23,900	1,169	(371)	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2403	1,240	4.2%	51,270	79	23,900	834	(406)	23,000	2.0	04/12/2024
CMBB2404	1,500	0.7%	24,370	169	23,900	972	(528)	23,500	2.0	04/03/2025
CMSN2313	90	-40.0%	285,710	21	72,900	41	(49)	80,000	10.0	07/10/2024
CMSN2316	150	-6.3%	880	17	72,900	6	(144)	83,980	10.0	03/10/2024
CMSN2317	730	-6.4%	50	108	72,900	174	(556)	86,870	8.0	02/01/2025
CMSN2401	850	-11.5%	38,200	169	72,900	457	(393)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2402	410	-21.2%	59,780	57	72,900	190	(220)	83,000	5.0	12/11/2024
CMSN2403	380	-15.6%	156,040	87	72,900	133	(247)	90,000	5.0	12/12/2024
CMWG2314	1,730	-3.9%	147,620	113	66,100	1,568	(162)	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2401	2,320	-5.3%	28,510	245	66,100	2,152	(168)	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2402	1,540	-3.1%	2,650	79	66,100	1,199	(341)	63,490	5.0	04/12/2024
CMWG2403	1,900	-9.5%	3,110	169	66,100	1,527	(373)	64,490	5.0	04/03/2025
CMWG2404	670	-20.2%	81,570	24	66,100	435	(235)	67,960	4.0	10/10/2024
CPOW2314	160	-40.7%	32,280	17	12,300	38	(122)	13,110	2.0	03/10/2024
CPOW2315	580	-1.7%	11,000	108	12,300	202	(378)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2305	20	-60.0%	23,750	17	10,250	0	(20)	12,020	4.8	03/10/2024
CSHB2306	580	-15.9%	80	108	10,250	47	(533)	12,240	1.9	02/01/2025
CSTB2313	20	0.0%	92,670	3	29,550	0	(20)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2328	220	-4.4%	65,330	113	29,550	106	(114)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2332	30	0.0%	11,680	17	29,550	0	(30)	35,890	5.0	03/10/2024
CSTB2333	560	-5.1%	34,650	108	29,550	152	(408)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2337	580	-3.3%	36,560	64	29,550	449	(131)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2402	1,380	-2.1%	3,000	245	29,550	973	(407)	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2403	590	-3.3%	1,100	79	29,550	379	(211)	30,000	4.0	04/12/2024
CSTB2404	790	-6.0%	65,470	169	29,550	485	(305)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2405	500	-10.7%	16,690	57	29,550	233	(267)	32,500	2.0	12/11/2024
CSTB2406	310	-16.2%	9,340	24	29,550	143	(167)	31,500	2.0	10/10/2024
CSTB2407	350	-5.4%	48,010	87	29,550	159	(191)	33,000	4.0	12/12/2024
CTCB2309	3,690	2.2%	5,610	7	22,200	3,494	(196)	16,970	1.5	23/09/2024
CTCB2310	1,400	0.7%	28,330	21	22,200	1,349	(51)	16,970	3.9	07/10/2024
CTCB2402	290	0.0%	160,380	87	22,200	56	(234)	27,500	2.0	12/12/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.



Bản tin chứng khoán

CTPB2306	220	-18.5%	26,390	17	18,000	32	(188)	19,350	1.9	03/10/2024
CTPB2402	840	-7.7%	8,250	79	18,000	498	(342)	18,000	1.9	04/12/2024
CVHM2313	40	0.0%	169,320	21	41,750	1	(39)	50,000	10.0	07/10/2024
CVHM2317	40	33.3%	15,980	17	41,750	0	(40)	52,350	8.0	03/10/2024
CVHM2318	550	0.0%	0	108	41,750	49	(501)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2402	1,440	-11.1%	37,750	169	41,750	942	(498)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2403	1,150	-10.2%	59,650	79	41,750	778	(372)	40,500	4.0	04/12/2024
CVHM2404	1,090	-9.9%	72,190	57	41,750	763	(327)	40,000	4.0	12/11/2024
CVHM2405	660	-14.3%	16,430	87	41,750	330	(330)	45,000	4.0	12/12/2024
CVIB2305	380	-9.5%	9,480	113	18,000	252	(128)	17,750	4.8	07/01/2025
CVIB2402	590	-4.8%	67,610	245	18,000	424	(166)	20,510	1.7	19/05/2025
CVIB2403	60	-25.0%	12,680	24	18,000	7	(53)	20,510	1.7	10/10/2024
CVIB2404	120	-14.3%	38,640	57	18,000	22	(98)	21,370	1.7	12/11/2024
CVIC2309	40	33.3%	79,460	21	42,050	1	(39)	52,000	10.0	07/10/2024
CVIC2313	50	-50.0%	820	17	42,050	0	(50)	53,460	10.0	03/10/2024
CVIC2314	380	18.8%	1,770	108	42,050	74	(306)	54,570	5.0	02/01/2025
CVIC2401	770	1.3%	34,040	79	42,050	372	(398)	45,500	4.0	04/12/2024
CVIC2402	380	-2.6%	25,690	87	42,050	164	(216)	50,000	4.0	12/12/2024
CVIC2403	280	-12.5%	60,410	24	42,050	131	(149)	45,000	4.0	10/10/2024
CVNM2311	430	-6.5%	21,700	113	71,900	110	(320)	78,400	9.8	07/01/2025
CVNM2314	30	-25.0%	58,610	17	71,900	0	(30)	85,150	7.8	03/10/2024
CVNM2315	620	-17.3%	96,050	108	71,900	33	(587)	87,110	3.9	02/01/2025
CVNM2401	1,530	-10.0%	167,190	245	71,900	1,094	(436)	66,000	8.0	19/05/2025
CVNM2402	800	-13.0%	7,180	79	71,900	443	(357)	70,500	8.0	04/12/2024
CVNM2403	750	-24.2%	10,960	57	71,900	275	(475)	75,000	4.0	12/11/2024
CVNM2404	1,030	-20.8%	40,430	24	71,900	663	(367)	70,000	4.0	10/10/2024
CVPB2315	130	-7.1%	68,600	113	18,350	34	(96)	22,170	5.4	07/01/2025
CVPB2318	60	0.0%	37,710	17	18,350	0	(60)	22,230	3.6	03/10/2024
CVPB2319	390	-9.3%	39,750	108	18,350	67	(323)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2322	20	-60.0%	16,040	3	18,350	8	(12)	18,990	3.8	19/09/2024
CVPB2401	1,030	-8.0%	7,560	245	18,350	617	(413)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2402	600	1.7%	2,270	79	18,350	359	(241)	19,000	2.0	04/12/2024
CVPB2403	920	-3.2%	18,460	169	18,350	601	(319)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2404	190	-17.4%	34,970	24	18,350	80	(110)	19,500	2.0	10/10/2024
CVPB2405	300	-9.1%	22,360	57	18,350	140	(160)	20,000	2.0	12/11/2024
CVPB2406	380	-7.3%	6,910	87	18,350	167	(213)	20,500	2.0	12/12/2024
CVRE2315	20	0.0%	445,240	21	18,900	0	(20)	30,000	8.0	07/10/2024
CVRE2319	20	-33.3%	660	17	18,900	0	(20)	31,780	4.0	03/10/2024
CVRE2320	110	-26.7%	13,450	108	18,900	2	(108)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2401	300	3.5%	26,940	79	18,900	111	(189)	21,500	4.0	04/12/2024
CVRE2402	290	-3.3%	38,760	169	18,900	139	(151)	23,500	4.0	04/03/2025
CVRE2403	90	-18.2%	145,250	57	18,900	15	(75)	25,000	2.0	12/11/2024
CVRE2404	110	-35.3%	48,120	24	18,900	12	(98)	22,500	2.0	10/10/2024

(\*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(\*\*) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

**DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH**

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
<a href="#">HPG</a>	HOSE	24,850	28,200	06/09/2024	16,149
<a href="#">PVT</a>	HOSE	27,500	31,650	26/08/2024	1,110
<a href="#">POW</a>	HOSE	12,300	15,900	23/08/2024	1,181
<a href="#">TCB</a>	HOSE	22,200	28,200	21/08/2024	23,965
<a href="#">DRI</a>	UPCOM	11,343	14,100	20/08/2024	103
<a href="#">TCM</a>	HOSE	45,800	58,500	14/08/2024	277
<a href="#">NT2</a>	HOSE	19,700	22,300	09/08/2024	73
<a href="#">VNM</a>	HOSE	71,900	76,100	07/08/2024	9,705

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

<a href="#">BMI</a>	HOSE	22,500	29,200	07/08/2024	375
<a href="#">JC</a>	HOSE	13,850	17,300	06/08/2024	538
<a href="#">QNS</a>	UPCOM	47,217	58,500	02/08/2024	2,202
<a href="#">ANV</a>	HOSE	31,100	35,300	05/07/2024	145
<a href="#">DPR</a>	HOSE	40,750	44,600	02/07/2024	350
<a href="#">GEG</a>	HOSE	11,450	18,300	01/07/2024	1,463
<a href="#">GAS</a>	HOSE	72,600	82,900	03/06/2024	11,155
<a href="#">VHC</a>	HOSE	68,800	79,300	28/05/2024	1,117
<a href="#">BSR</a>	UPCOM	23,192	23,200	24/05/2024	5,111
<a href="#">CTD</a>	HOSE	59,000	87,500	24/05/2024	316
<a href="#">IMP</a>	HOSE	93,000	77,200	13/05/2024	383
<a href="#">DGC</a>	HOSE	112,100	118,800	08/05/2024	3,864
<a href="#">FMC</a>	HOSE	46,500	55,100	04/05/2024	343
<a href="#">PVD</a>	HOSE	25,400	31,000	02/05/2024	780
<a href="#">HDB</a>	HOSE	26,200	31,000	16/04/2024	13,140
<a href="#">STK</a>	HOSE	25,200	38,550	04/04/2024	132
<a href="#">KDH</a>	HOSE	37,650	42,200	22/03/2024	1,198
<a href="#">MSB</a>	HOSE	11,400	20,700	19/03/2024	5,749
<a href="#">VIB</a>	HOSE	18,000	27,000	07/02/2024	9,843
<a href="#">VHM</a>	HOSE	41,750	63,300	26/01/2024	27,904
<a href="#">MSH</a>	HOSE	47,200	55,900	17/01/2024	318
<a href="#">SIP</a>	HOSE	73,400	83,400	10/01/2024	1,123
<a href="#">KBC</a>	HOSE	24,700	36,000	10/01/2024	1,647
<a href="#">IDC</a>	HNX	57,800	56,000	10/01/2024	2,212
<a href="#">CTG</a>	HOSE	34,650	36,375	10/01/2024	23,247
<a href="#">VCB</a>	HOSE	88,900	87,329	10/01/2024	37,497
<a href="#">BID</a>	HOSE	47,750	55,870	10/01/2024	25,522
<a href="#">MBB</a>	HOSE	23,900	29,592	10/01/2024	23,926
<a href="#">TPB</a>	HOSE	18,000	24,130	10/01/2024	7,508
<a href="#">OCB</a>	HOSE	11,350	19,164	10/01/2024	4,880
<a href="#">ACB</a>	HOSE	24,150	31,952	10/01/2024	18,261
<a href="#">VPB</a>	HOSE	18,350	25,603	10/01/2024	16,420
<a href="#">STB</a>	HOSE	29,550	34,494	10/01/2024	9,865
<a href="#">LPB</a>	HOSE	30,200	18,389	10/01/2024	4,731
<a href="#">SHB</a>	HOSE	10,250	16,146	10/01/2024	10,044
<a href="#">MWG</a>	HOSE	66,100	61,600	10/01/2024	2,325
<a href="#">FRT</a>	HOSE	177,000	119,200	10/01/2024	305
<a href="#">DGW</a>	HOSE	46,200	55,300	10/01/2024	665
<a href="#">PNJ</a>	HOSE	99,500	101,000	10/01/2024	2,357
<a href="#">SAB</a>	HOSE	55,800	83,600	10/01/2024	5,162
<a href="#">PLX</a>	HOSE	45,000	42,300	10/01/2024	4,395
<a href="#">PVS</a>	HNX	40,000	40,300	10/01/2024	1,136
<a href="#">NLG</a>	HOSE	41,000	40,600	10/01/2024	631
<a href="#">VRE</a>	HOSE	18,900	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

\* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

## **Đảm bảo phân tích**

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

## **Định nghĩa xếp loại**

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới -10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

## **Miễn trừ trách nhiệm**

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: [info@phs.vn](mailto:info@phs.vn) / [support@phs.vn](mailto:support@phs.vn)

Web: [www.phs.vn](http://www.phs.vn)

### **PGD Phú Mỹ Hưng**

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,  
Phường Tân Phú, Quận 7,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

### **Chi nhánh Quận 3**

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458  
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,  
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

### **Chi Nhánh Thanh Xuân**

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04  
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung  
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

### **Chi nhánh Tân Bình**

Tòa nhà Park Legend  
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận  
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

### **Chi Nhánh Hà Nội**

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,  
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,  
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

### **Chi nhánh Hải Phòng**

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần  
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải  
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

### **Chi nhánh Quận 1**

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,  
81-83-83B-85 Hàm Nghi,  
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912